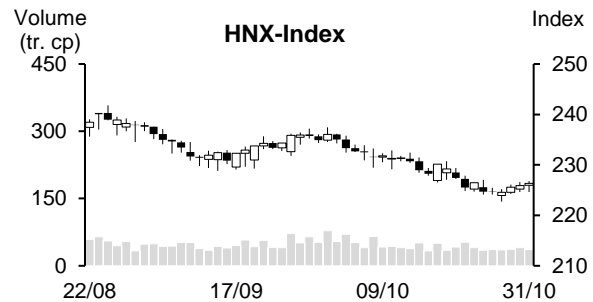
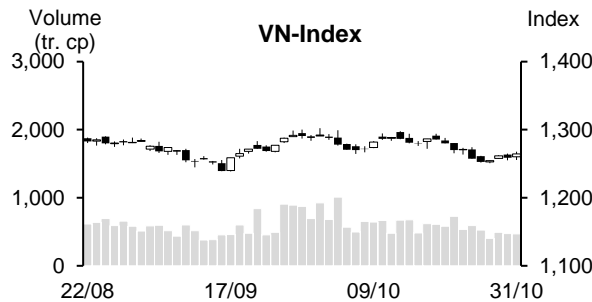


31/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,264.48	0.46%	1,338.60	0.36%	226.36	0.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	614.48	14.41%	320.79	40.51%	39.11	-36.00%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	469.30	-1.30%	198.24	5.54%	36.07	-11.09%
TB 20 phiên (tr. cp)	568.08	-17.39%	225.76	-12.19%	42.35	-14.83%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,060	42.13%	13,088	81.24%	619	-36.11%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,977	-1.83%	6,521	4.82%	589	-8.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,393	-18.04%	7,118	-8.39%	777	-24.29%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	199	46%	18	60%	69	32%
Số mã giảm	169	39%	10	33%	86	40%
Số mã đứng giá	67	15%	2	7%	59	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên bật tăng trở lại với diễn biến giằng co đi ngang trong phiên sáng sau đó kéo trụ tăng nhẹ trong phiên chiều. Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua nhưng số mã tăng giá không thực sự áp đảo. Đà tăng của chỉ số được dẫn dắt chủ yếu bởi các cổ phiếu ngân hàng, dẫn đầu là VCB và CTG. Ngoài ra, chứng khoán, hàng không, dệt may, cảng biển, khu công nghiệp, dệt may, thịt heo cũng có diễn biến tăng đáng chú ý. Ngược lại, thép, điện, dầu khí, công nghệ chịu sức ép giảm giá. Tổng giá trị giao dịch trong phiên hôm nay đã tăng trở lại vượt mức trung bình. Tuy nhiên, lượng tăng thêm này phần lớn là do giao dịch bán thỏa thuận của các nhà đầu tư ngoại đối với cổ phiếu MSN với giá trị lên đến 5.6 nghìn tỷ đồng. Về giao dịch khối ngoại, khối này gia tăng áp lực khi bán ròng gần 1,600 tỷ đồng, trong đó phần lớn đến từ MSN với 1,285 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền tăng trở lại, tuy nhiên khối lượng vẫn duy trì ở mức thấp, cho thấy lực cầu vẫn còn yếu. Hiện chỉ số đang trong vùng cản 1265-1275, chú ý khả năng còn tiếp tục rung lắc tại đây. Nếu có phiên bị bán mạnh trở lại thì khả năng sẽ kết thúc nhịp hồi, trường hợp nếu vẫn chỉ chịu rung lắc nhẹ thì sẽ có cơ hội vượt qua để lên vùng cản cao hơn ở 1280-1300. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm, đà tăng yếu với khối lượng sụt giảm nhẹ, cho thấy lực cầu không mạnh. Chỉ số đang tiến vào vùng cản 227-230, chú ý khả năng rung lắc trở lại nếu tiếp tục duy trì lực cầu yếu như hiện tại. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức thấp và theo dõi phản ứng của thị trường tại vùng cản để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Mua	01/11/2024	94.80	94.80	0.0%	100.0	5.5%	91	-4.0%	Có cơ hội tạo đáy quanh MA200

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	43.90	41.45	5.9%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	MWG	Mua	18/10/2024	66.50	65.80	1.1%	70	6.4%	63	-4%	
3	IMP	Mua	31/10/2024	45.00	45.20	-0.4%	50	10.6%	42.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất siêu nông, lâm, thủy sản trong 10 tháng đạt hơn 15,2 tỷ USD, tăng hơn 62%

Theo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cả ba nhóm hàng lâm sản, thủy sản và nông sản đều có cán cân thương mại 10 tháng năm 2024 ở trạng thái thặng dư. Cụ thể, nhóm lâm sản ước đạt thặng dư 11,75 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2023; nhóm thủy sản thặng dư 6,21 tỷ USD, tăng 17,2% và nhóm nông sản thặng dư 4,67 tỷ USD, tăng 4,2 lần.

Trong khi đó, cán cân thương mại 3 nhóm hàng ở trạng thái thâm hụt gồm: Nhóm đầu vào sản xuất thâm hụt 4,75 tỷ USD; sản phẩm chăn nuôi thâm hụt 2,64 tỷ USD và muối thâm hụt 24,6 triệu USD.

Số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tháng 10 năm 2024 của Việt Nam ước đạt 5,91 tỷ USD, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 10 tháng năm 2024 đạt 51,74 tỷ USD, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Hoa Kỳ chiếm 21,6%, Trung Quốc 21,5%, và Nhật Bản 6,5%. Đây là 3 thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản lớn nhất của Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước, ước giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam 10 tháng năm 2024 sang thị trường Hoa Kỳ tăng 25,9%, Trung Quốc tăng 11,4%, và Nhật Bản tăng 5,9%.

Về kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, tổng kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, thủy sản 10 tháng năm 2024 đạt 36,53 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trung Quốc, Brazil và Hoa Kỳ, là 3 thị trường cung cấp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản lớn nhất cho Việt Nam với thị phần lần lượt là 9,6%, 8,0%, và 7,7%. So với cùng kỳ năm trước, ước giá trị nhập khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam 10 tháng năm 2024 từ thị trường Trung Quốc tăng 28,3%, Brazil tăng 8%, và Hoa Kỳ tăng 5,8%./.

Giá xăng giảm lần thứ ba liên tiếp, giá dầu quay đầu tăng

Giá xăng giảm trong khi các mặt hàng dầu quay đầu tăng từ 15h ngày 31/10, sau điều chỉnh của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Giá xăng E5 được điều chỉnh giảm 290 đồng/lít, giá bán là 19,400 đồng/lít. Còn giá xăng RON 95-III giảm 390 đồng/lít, giá bán về mức 20,500 đồng/lít. Trong khi đó các mặt hàng dầu đều tăng. So với cách đây 7 ngày, dầu diesel tăng 90 đồng, lên 18,140 đồng. Dầu hỏa tăng 260 đồng, dầu mazut tăng 240 một kg.

Nguồn: Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Top 10 ngân hàng lãi cao nhất 9 tháng đầu năm 2024: Vietcombank vẫn là quán quân, Techcombank đứng đầu nhóm tư nhân

Theo thống kê từ báo cáo tài chính, Top 10 ngân hàng có lợi nhuận trước thuế cao nhất trong 9 tháng đầu năm 2024 gồm có: Vietcombank, Techcombank, BIDV, MB, VietinBank, ACB, VPBank, HDBank, SHB, LPBank. Tổng lợi nhuận trước thuế của những ngân hàng này đạt hơn 176 nghìn tỷ đồng, chiếm đến hơn 80% tổng lợi nhuận của 29 ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính đến hết quý 3/2024.

Vietcombank tiếp tục là quán quân toàn ngành về lợi nhuận. Nhà băng có lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm đạt 31.533 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ và hoàn thành 75% kế hoạch cả năm. Động lực tăng trưởng lợi nhuận của Vietcombank chủ yếu nhờ thu nhập lãi thuần và lãi từ hoạt động dịch vụ tăng trưởng, song song với việc ngân hàng giảm khá mạnh chi phí dự phòng rủi ro.

Techcombank là á quân toàn ngành, và là ngân hàng tư nhân có lãi cao nhất. Lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm 2024 của Techcombank đạt 22.842 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ. So với cùng kỳ năm ngoái, Techcombank có sự cải thiện thứ hạng mạnh mẽ khi vượt qua BIDV, VietinBank và MB để chuyển từ vị trí Top 5 lên Top 2.

Top 3, 4, 5 lần lượt gọi tên BIDV, MB và VietinBank với lợi nhuận trước thuế lần lượt là 22.047 tỷ đồng, 20.736 tỷ đồng và 19.513 tỷ đồng.

ACB duy trì ổn định ở vị trí Top 6 với lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm đạt 15.335 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ. Kết quả kinh doanh vẫn đang đi đúng kế hoạch khi đã hoàn thành 70% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

VPBank đứng ở vị trí Top 7 và có sự cải thiện thứ hạng ấn tượng so với vị trí Top 10 cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm của ngân hàng này đạt 13.861 tỷ đồng, tăng 67% so với cùng kỳ.

HDBank và SHB lần lượt đứng ở vị trí Top 8, Top 9 với lợi nhuận trước thuế đạt 12.655 tỷ đồng và 9.048 tỷ đồng. HDBank ghi nhận tăng trưởng tới 47% so với cùng kỳ. Trong khi SHB tăng trưởng 6%.

LPBank đứng ở vị trí Top 10. LPBank là một trong những nhà băng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong năm nay. Ngân hàng này ghi nhận lợi nhuận trước thuế quý 3/2024 đạt 2.899 tỷ đồng, tăng tới 134% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận trước thuế LPBank đạt 8.818 tỷ đồng, tăng 139%. Theo đó, thứ hạng của LPBank tăng mạnh từ Top 15 lên Top 10.

Hòa Phát rót hơn 52,000 tỷ vào Dung Quất 2, lợi nhuận 9 tháng tăng 140%

Đến cuối quý 3, Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) đã rót hơn 52,000 tỷ đồng vào dự án Dung Quất 2, tăng hơn 10,000 tỷ đồng sau 1 quý. Đây là dự án chiến lược với công suất 5.6 triệu tấn thép cuộn cán nóng mỗi năm.

Song song với tiến độ dự án, Hòa Phát cũng ghi nhận kết quả kinh doanh ấn tượng trong quý 3 với doanh thu 34,000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3,022 tỷ đồng, lần lượt tăng 19% và 51% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 12.6% lên 13.9%. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chi phí tài chính, giảm từ 1,438 tỷ xuống 833 tỷ đồng trong quý 3 cũng góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng lợi nhuận.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Tập đoàn đạt doanh thu 105,000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 9,210 tỷ đồng, tăng 140% so với cùng kỳ.

PV GAS tăng lãi nhệ quý 3

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV GAS, HOSE: GAS) ghi nhận doanh thu thuần đạt hơn 25 ngàn tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ. Trừ đi giá vốn, lãi gộp còn gần 4.2 ngàn tỷ đồng, hơn cùng kỳ 14%.

Doanh thu tài chính trong kỳ đi lùi khá mạnh với 31%, còn 409 tỷ đồng, vì giảm lãi tiền gửi. Bù lại, chi phí tài chính giảm 61%, còn 109 tỷ đồng, nhờ giảm được lỗ tỷ giá. Biến động đáng chú ý nằm ở chi phí quản lý doanh nghiệp tăng vọt lên 701 tỷ đồng, gấp 2 lần cùng kỳ, chủ yếu ở chi phí dự phòng.

Sau cùng, GAS lãi ròng 2.5 ngàn tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp cho biết giá dầu bình quân trong quý 3/2024 giảm 7% so với cùng kỳ (86.75 USD/thùng), trong khi sản lượng LPG tiêu thụ tăng 22%. Nhờ vậy, doanh thu tăng tốt, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

Dù tăng lãi 2 quý liên tiếp (quý 2 và 3) nhưng quý 1 giảm khá sâu dẫn đến kết quả lũy kế đi lùi. Sau 9 tháng, GAS báo doanh thu hơn 78.6 ngàn tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ; lãi ròng gần 8.4 ngàn tỷ đồng, giảm 6%. So với kế hoạch được ĐHCĐ 2024 thông qua, GAS vượt cả 2 chỉ tiêu doanh thu và lãi sau thuế, lần lượt 12% và 47%. Tuy nhiên, cần lưu ý GAS đặt mục tiêu khá thận trọng so với năm trước, với chỉ tiêu lợi nhuận 5.8 ngàn tỷ đồng, giảm 51%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,600	2.07%	0.21%
CTG	35,700	2.73%	0.10%
VIC	41,550	1.34%	0.04%
HVN	23,250	4.03%	0.04%
VPB	20,450	0.99%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	53,500	9.86%	0.30%
IDC	56,000	1.45%	0.08%
BAB	12,100	1.68%	0.06%
SHS	14,200	0.71%	0.03%
TIG	13,400	3.08%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	76,600	-1.92%	-0.04%
HDB	26,900	-1.10%	-0.02%
VRE	17,850	-1.92%	-0.02%
TCB	23,900	-0.42%	-0.01%
HPG	26,900	-0.37%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,400	-4.20%	-0.11%
DNP	19,200	-6.34%	-0.06%
MBS	28,100	-0.71%	-0.03%
VCS	62,800	-0.95%	-0.03%
HUT	16,200	-0.61%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VHM	41,500	0.85%	23,747,143
TPB	17,300	0.29%	19,915,965
STB	35,200	1.15%	17,766,934
VPB	20,450	0.99%	13,917,060
VIX	10,950	0.92%	13,723,201

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,200	0.71%	5,481,127
TIG	13,400	3.08%	3,442,105
DL1	6,500	4.84%	2,137,651
CEO	15,100	-0.66%	1,846,594
TNG	25,400	1.60%	1,747,802

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	41,500	0.85%	976.6
MSN	76,600	-1.92%	654.6
STB	35,200	1.15%	626.9
MWG	66,500	0.76%	406.6
HPG	26,900	-0.37%	359.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,200	0.71%	77.7
PVS	37,800	0.00%	46.7
MBS	28,100	-0.71%	46.2
TIG	13,400	3.08%	45.7
TNG	25,400	1.60%	44.1

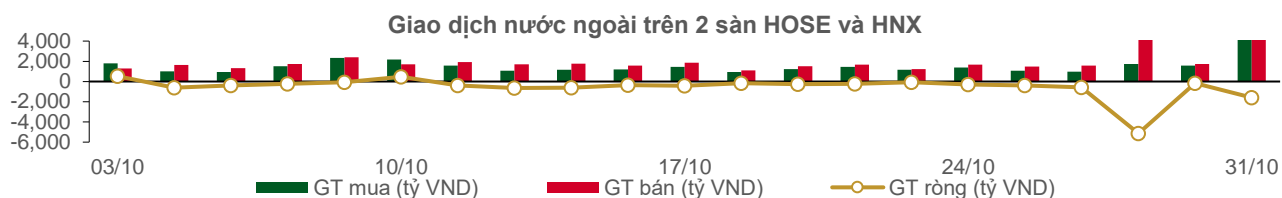
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	76,382,000	5,614.08
VIB	20,811,940	385.02
SHB	13,649,989	143.35
LPB	4,200,000	138.60
MSB	8,591,000	105.24

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVC	1,300,000	16.25
MST	740,000	3.77
DC2	455,500	3.23
PPT	250,000	3.18
BNA	190,000	2.17

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	104.16	5,774.07	127.21	7,392.07	(23.05)	(1,618.00)
HNX	1.75	50.19	1.11	31.66	0.64	18.53
Tổng 2 sàn	105.91	5,824.26	128.32	7,423.74	(22.41)	(1,599.48)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	76,600	61,262,600	4,503.20
VPB	20,450	6,427,200	130.54
MWG	66,500	1,572,683	103.76
VNM	66,100	1,517,797	99.90
MBB	25,050	3,552,000	95.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	25,400	622,100	15.72
PVS	37,800	400,000	15.11
IDC	56,000	193,400	10.75
BVS	40,700	63,600	2.59
SHS	14,200	87,100	1.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	76,600	78,656,966	5,788.41
VHM	41,500	6,152,200	253.52
MWG	66,500	2,203,100	145.49
STB	35,200	3,216,700	113.51
MBB	25,050	3,565,700	95.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,800	574,300	21.69
IDC	56,000	42,000	2.32
VFS	15,500	82,900	1.31
VC3	28,400	41,900	1.18
CEO	15,100	74,960	1.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,450	4,319,100	87.74
CTG	35,700	1,235,850	43.78
VIX	10,950	2,254,900	24.67
HVN	23,250	1,021,300	23.34
SHB	10,600	2,042,700	21.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	25,400	603,476	15.26
IDC	56,000	151,400	8.43
BVS	40,700	50,100	2.04
SHS	14,200	87,100	1.25
TIG	13,400	64,800	0.86

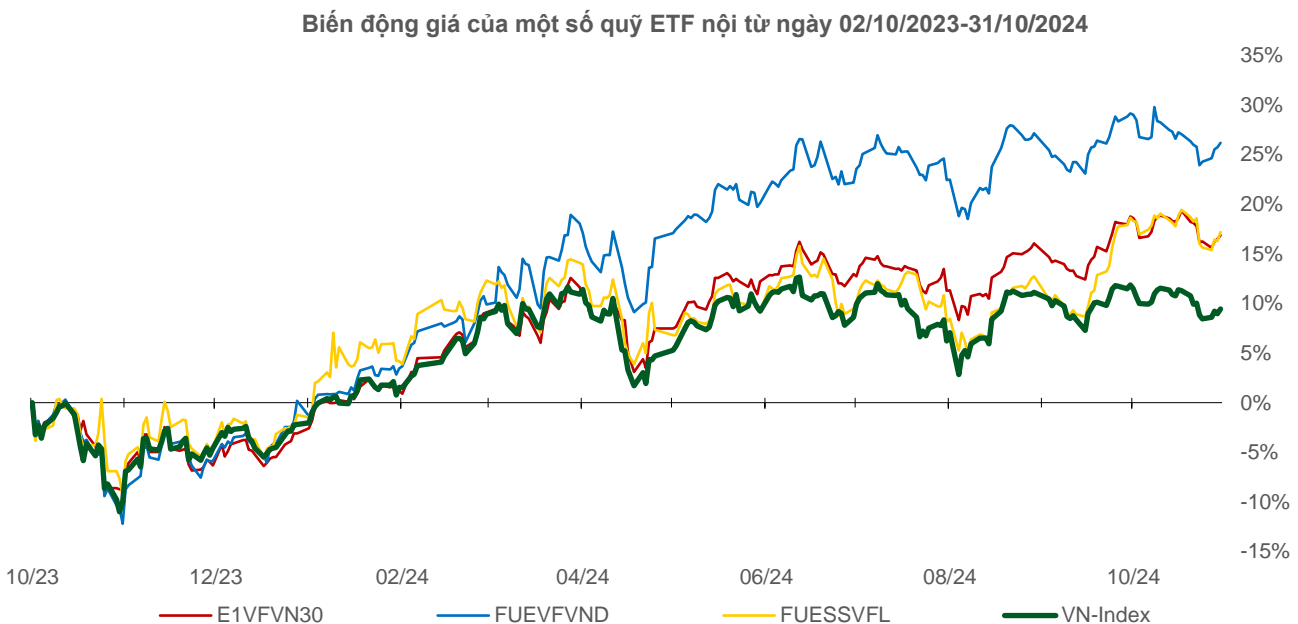
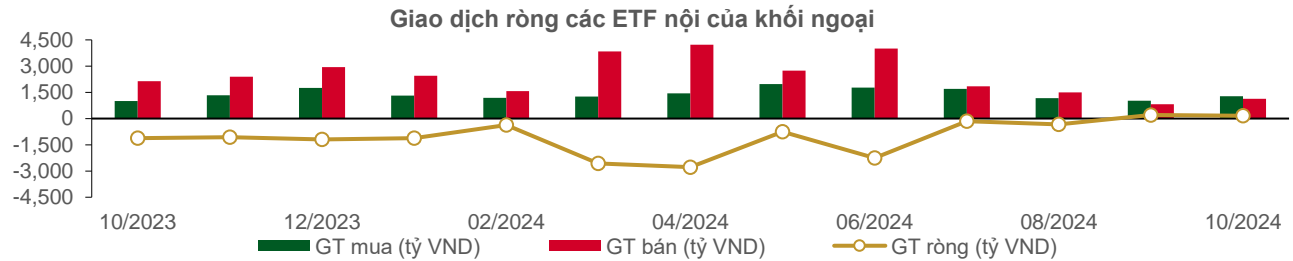
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	76,600	(17,394,366)	(1,285.20)
VHM	41,500	(4,977,800)	(204.95)
STB	35,200	(2,016,100)	(71.13)
HDB	26,900	(2,286,798)	(61.80)
MWG	66,500	(630,417)	(41.72)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,800	(174,300)	(6.58)
VC3	28,400	(41,900)	(1.18)
VFS	15,500	(61,600)	(0.98)
CEO	15,100	(53,660)	(0.81)
MBS	28,100	(27,100)	(0.77)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,430	0.3%	117,760	2.75	E1VFN30	1.47	0.11	1.35
FUEMAV30	16,140	0.6%	96,220	1.55	FUEMAV30	1.50	1.03	0.47
FUESSV30	16,700	0.8%	6,800	0.11	FUESSV30	0.05	0.02	0.02
FUESSV50	19,980	-1.6%	8,216	0.16	FUESSV50	0.04	0.09	(0.05)
FUESSVFL	21,890	0.8%	216,347	4.71	FUESSVFL	0.01	4.45	(4.44)
FUEVFN30	33,300	0.4%	34,960	1.16	FUEVFN30	0.39	0.05	0.34
FUEVN100	17,900	0.7%	40,959	0.73	FUEVN100	0.44	0.22	0.22
FUEIP100	8,500	0.0%	1,300	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,990	0.8%	17,900	0.16	FUEKIV30	0.16	0.00	0.15
FUEDCMID	11,890	0.9%	5,002	0.06	FUEDCMID	0.00	0.05	(0.05)
FUEKIVFS	12,910	0.1%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,990	0.0%	2,100	0.03	FUEMAVND	0.03	0.03	0.00
FUEFCV50	12,250	2.5%	4,603	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,740	3.1%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			552,367	11.49	Tổng cộng	4.09	6.05	(1.96)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,930	0.5%	62,680	68	135,900	5,813	(117)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,750	1.1%	380	19	135,900	3,755	5	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,580	-0.6%	24,470	34	135,900	1,411	(169)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	230	-4.2%	24,490	7	26,900	199	(31)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	370	-5.1%	19,530	35	26,900	222	(148)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	380	0.0%	11,120	68	26,900	185	(195)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,220	-2.4%	4,020	63	26,900	551	(669)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	570	-1.7%	35,430	19	26,900	562	(8)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,500	-0.7%	7,120	200	26,900	643	(857)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	390	-2.5%	44,990	124	26,900	145	(245)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	0.0%	173,110	12	26,900	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,520	2.0%	19,250	68	25,050	1,432	(88)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,040	4.1%	94,780	200	25,050	1,430	(610)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,290	0.8%	15,690	34	25,050	1,109	(181)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,670	4.4%	86,940	124	25,050	1,217	(453)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	380	8.6%	8,700	63	76,600	150	(230)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,050	-0.9%	27,960	124	76,600	509	(541)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	90	-25.0%	454,000	12	76,600	49	(41)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	210	-12.5%	238,330	42	76,600	72	(138)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,600	1.3%	117,160	68	66,500	1,551	(49)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,150	6.4%	10,760	200	66,500	1,995	(155)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,020	0.0%	18,270	34	66,500	948	(72)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,570	0.0%	8,860	124	66,500	1,371	(199)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	390	5.4%	8,220	63	11,950	75	(315)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	650	10.2%	90	63	10,600	31	(619)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	470	9.3%	269,240	68	35,200	398	(72)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,160	8.4%	67,760	63	35,200	708	(452)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,160	4.5%	52,980	19	35,200	1,177	17	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,330	5.4%	212,190	200	35,200	2,167	(163)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,450	5.1%	5,580	34	35,200	1,331	(119)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,650	13.8%	423,620	124	35,200	1,297	(353)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,510	29.1%	100,560	12	35,200	1,397	(113)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	820	13.9%	84,570	42	35,200	707	(113)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	270	-10.0%	54,550	42	23,900	48	(222)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,640	6.5%	121,550	34	17,300	1,462	(178)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	380	-9.5%	410	63	41,500	10	(370)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,730	3.6%	20,080	124	41,500	767	(963)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	880	3.5%	56,530	34	41,500	531	(349)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	580	26.1%	552,080	12	41,500	471	(109)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	410	20.6%	354,560	42	41,500	142	(268)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	-2.1%	59,610	68	18,950	333	(127)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	850	0.0%	11,170	200	18,950	532	(318)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	48,050	12	18,950	1	(9)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	190	18.8%	7,080	63	41,550	16	(174)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	370	12.1%	13,740	34	41,550	131	(239)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	100	11.1%	238,300	42	41,550	35	(65)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	240	-11.1%	20,970	68	66,100	14	(226)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	180	0.0%	25,800	63	66,100	1	(179)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,270	-0.8%	41,370	200	66,100	708	(562)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	310	-3.1%	48,430	34	66,100	104	(206)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	20	-33.3%	751,250	12	66,100	1	(19)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	150	7.1%	21,580	68	20,450	76	(74)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	460	2.2%	25,830	63	20,450	145	(315)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,260	0.8%	124,950	200	20,450	1,089	(171)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	950	3.3%	20,060	34	20,450	835	(115)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,370	2.2%	18,990	124	20,450	1,119	(251)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	350	9.4%	118,320	12	20,450	348	(2)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	510	8.5%	265,760	42	20,450	390	(120)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	50	0.0%	10,590	63	17,850	0	(50)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	100	-16.7%	115,960	34	17,850	10	(90)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	270	0.0%	34,230	124	17,850	50	(220)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	41,990	12	17,850	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,450	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,200	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,500	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	35,700	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,900	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,100	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,950	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,900	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,775	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,400	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,000	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	66,100	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,200	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,855	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,150	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,650	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,300	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	70,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,300	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	20,995	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	67,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	45,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	112,300	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,800	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,650	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,900	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,650	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,350	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,950	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,100	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,300	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	56,000	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	93,600	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,750	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,050	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,300	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,450	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,400	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	35,200	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,950	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	173,800	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	43,050	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,800	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	41,100	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	37,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,850	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,850	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060